

BỘ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số : 2667/QĐ-ĐHDT

Đà Nẵng, ngày 25 tháng 7 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công nhận đã hoàn thành khóa học và cấp Chứng chỉ Ứng dụng
CNTT Nâng cao cho các học viên thi Đợt tháng 6/2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

Căn cứ Quyết định số 666/TTg ngày 11/11/1994 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Dân lập Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1704/QĐ-TTg ngày 02/10/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 05/QĐ-UBND ngày 16/3/2020 của Chủ tịch HĐQT Tập đoàn Duy Tân về việc công nhận Hiệu trưởng Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1892/QĐ-ĐHDT ngày 31/7/2014 của Hiệu trưởng về việc thành lập Trung tâm Tin học Duy Tân trực thuộc Trường Đại học Duy Tân;

Căn cứ Quyết định số 1342/QĐ-ĐHDT ngày 12/5/2017 của Hiệu trưởng về việc giao nhiệm vụ cho Trung tâm Tin học Duy Tân đào tạo, sát hạch và cấp Chứng chỉ Chuẩn kỹ năng sử dụng Công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 17/2016/TTLT-BDGDĐT-BTTTT ngày 21/6/2016 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo; Bộ trưởng Bộ thông tin truyền thông về việc quy định tổ chức thi và cấp chứng chỉ ứng dụng công nghệ thông tin;

Căn cứ Thông tư số 21/2018/TT-BGDĐT ngày 24/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc Ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của trung tâm ngoại ngữ, tin học;

Căn cứ Quyết định số 1035/QĐ-ĐHDT ngày 04/5/2020 về việc thành lập hội đồng thi Chứng chỉ Ứng dụng CNTT Cơ bản & Nâng cao năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1631/QĐ-ĐHDT-HĐTN ngày 03/6/2020 về việc cho phép học viên dự thi Chứng chỉ Ứng dụng CNTT Cơ bản & Nâng cao đợt tháng 6 năm 2020,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận đã hoàn thành khóa học và cấp Chứng chỉ Ứng dụng CNTT Nâng cao cho 233 học viên, gồm:

+ 231 học viên Đợt tháng 6/2020 (Danh sách đính kèm).

+ 02 học viên Đợt tháng 5/2020 bổ sung (Danh sách đính kèm).

Điều 2. Các Khoa, Phòng, Ban có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Vụ GDTX;
- P. ĐTDH&SDH;
- VP Trường;
- Phòng KHTC;
- Lưu: VP TTTH.



KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG

TS. Võ Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

DANH SÁCH HỌC VIÊN CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT NÂNG CAO - ĐỢT THÁNG 6/2020
SỐ LƯỢNG: 231 Chứng chỉ

Danh sách này kèm theo Quyết định số: 2667/QĐ-ĐHDT ngày 25 tháng 7 năm 2020

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
1	2320714760	84A01	Phan Thị Nguyệt	Ái	20/01/1999	Đà Nẵng	ITA.84A	6.7	6.0	
2	23208612036	89A01	Nguyễn Thị Hoài	Ân	01/02/1999	Quảng Nam	ITA.89A	9.7	6.0	
3	23212510379	89A02	Lê Quốc	Anh	02/09/1999	TT Huế	ITA.89A	9.7	8.5	
4	2320261703	88A01	Lê Thị Huyền	Anh	17/01/1999	Quảng Trị	ITA.88A	8.7	7.6	
5	2220247918	88A02	Ngô Thị Hoàng	Anh	26/07/1997	Đà Nẵng	ITA.88A	9.0	5.5	
6	2226521304	19N01	Nguyễn Hoàng Bảo	Anh	26/10/1995	Khánh Hòa	ITA.19N	7.3	7.0	
7	2220523093	89A03	Nguyễn Phương	Anh	06/10/1997	Hà Nội	ITA.89A	9.3	7.8	
8	2221125578	79A01	Phạm Hoàng	Anh	20/12/1998	Quảng Bình	ITA.79A	5.8	5.5	
9	2220522955	85A01	Trần Thị Minh	Anh	14/02/1998	Bình Định	ITA.85A	9.0	5.8	
10	2321523831	87A02	Võ Minh	Anh	05/05/1999	Đà Nẵng	ITA.87A	9.7	8.1	
11	2220227760	85A03	Hoàng Ngọc	Ánh	28/10/1997	Quảng Bình	ITA.85A	8.3	5.0	
12	2220316169	88A03	Nguyễn Thị Minh	Ánh	17/10/1998	Gia Lai	ITA.88A	8.4	7.0	
13	2320253516	89A04	Trần Thị Ngọc	Ánh	04/10/1999	Quảng Trị	ITA.89A	6.7	7.3	
14	2221523047	89A05	Nguyễn Văn	Bình	05/05/1997	TT Huế	ITA.89A	8.7	8.0	
15	2226521307	81A02	Thái Thị	Bình	10/05/1981	Quảng Nam	ITA.81A	7.2	6.5	
16	2220865862	85A05	Nguyễn Thị Kim	Chi	04/04/1998	Gia Lai	ITA.85A	10.0	6.0	
17	23212111740	85A06	Nguyễn Hữu	Chiến	01/01/1999	Quảng Ngãi	ITA.85A	9.0	6.3	
18	2227521310	19N04	Nguyễn Minh	Chiến	05/04/1986	Đồng Tháp	ITA.19N	7.3	5.3	
19	2221523053	87A03	Phan Minh	Chiến	03/01/1998	Gia Lai	ITA.87A	9.0	6.5	
20	2320529105	89A06	Lê Thị	Chung	02/10/1999	Phú Yên	ITA.89A	10.0	5.3	
21	2220865867	63B04	Trương Thành	Chương	19/06/1998	Bình Định	ITA.63B	5.7	6.0	
22	2227521825	19N05	Nguyễn Mạnh	Công	06/11/1973	Bắc Ninh	ITA.19N	7.7	5.8	
23	2220514985	52B06	Lê Thị Thúy	Diễm	06/05/1998	Quảng Nam	ITA.52B	6.3	7.3	
24	2220865874	57B04	Trần Thị Kiều	Diễm	20/02/1998	Quảng Ngãi	ITA.57B	7.7	5.0	
25	2226521316	19N06	Huỳnh Thị Tiên	Dung	09/05/1993	TT Huế	ITA.19N	6.7	6.5	
26	2227521642	19N07	Ngô Hữu	Dương	20/11/1980	Quảng Ngãi	ITA.19N	5.7	5.5	
27	2321253948	64B02	Nguyễn Đặng Đức	Dưỡng	09/11/1999	Quảng Nam	ITA.64B	8.3	8.8	
28	2320521382	89A07	Ngô Hồng Phương	Duy	06/12/1999	Gia Lai	ITA.89A	10.0	7.3	
29	2221634902	64B03	Nguyễn Bá	Duy	02/05/1998	Gia Lai	ITA.64B	8.0	5.5	
30	2227521644	19N08	Phạm Phương	Duy	22/02/1992	Quảng Nam	ITA.19N	8.7	5.0	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
31	2220865894	58B10	Châu Thị Mỹ	Duyên	19/09/1998	Quảng Nam	ITA.58B	8.0	6.0	
32	2220358389	83A07	Đỗ Thị Mỹ	Duyên	20/10/1998	Quảng Nam	ITA.83A	8.7	7.5	
33	2220316187	88A05	Lê Thị Mỹ	Duyên	24/12/1997	DakLak	ITA.88A	9.3	6.5	
34	2226521321	19N09	Lê Thùy	Duyên	05/11/1992	Bình Định	ITA.19N	6.0	5.8	
35	2220522784	84A02	Nguyễn Thị Hải	Duyên	26/06/1998	Đà Nẵng	ITA.84A	9.3	5.0	
36	2320512077	64B04	Nguyễn Thị Hương	Giang	28/05/1999	Gia Lai	ITA.64B	8.3	6.5	
37	2320519524	89A08	Trần Thị Hà	Giang	18/02/1999	Hà Tĩnh	ITA.89A	8.7	6.3	
38	2220865898	85A08	Võ Ngọc Lam	Giang	21/03/1998	DakLak	ITA.85A	9.0	7.0	
39	2220219333	64B05	Nguyễn Thị	Hà	22/09/1998	Bắc Ninh	ITA.64B	9.3	5.8	
40	2220348008	85A09	Phạm Thị Thu	Hà	26/01/1998	Đà Nẵng	ITA.85A	7.7	8.0	
41	2220865903	85A10	Trần Thị Nhật	Hạ	18/06/1998	DakLak	ITA.85A	7.0	5.5	
42	2221718386	88A07	Đào Ngọc	Hải	13/01/1998	Đà Nẵng	ITA.88A	5.3	5.5	
43	2220323983	53B11	Trần Thị Ngọc	Hân	25/06/1998	Quảng Nam	ITA.53B	6.0	5.3	
44	2226521331	81A11	Nguyễn Thị	Hằng	10/01/1992	Quảng Nam	ITA.81A	9.3	6.3	
45	1911221839	61A09	Nguyễn Thị Anh	Hằng	15/02/1995	Quảng Nam	ITA.61A	8.3	6.0	
46	2226521330	19N11	Nguyễn Thu	Hằng	16/11/1985	Quảng Bình	ITA.19N	7.0	5.8	
47	2320216021	89A09	Lê Thị Hồng	Hạnh	14/04/1999	Quảng Bình	ITA.89A	6.3	7.0	
48	2321710758	88A08	Chế Anh	Hào	09/03/1998	Đà Nẵng	ITA.88A	5.7	5.3	
49	2320216194	89A10	Trần Văn Thanh	Hiền	12/01/1999	Kon Tum	ITA.89A	8.0	5.0	
50	2321284596	85A12	Lê Bá Hữu	Hiếu	25/01/1999	Quảng Trị	ITA.85A	9.3	6.5	
51	2320222617	86A09	Nguyễn Trần Phương	Hiếu	15/04/1999	Bình Định	ITA.86A	8.3	6.0	
52	2226521341	19N13	Võ Thị Thu	Hiệu	12/12/1990	Quảng Ngãi	ITA.19N	5.0	5.3	
53	2220865925	64B08	Đặng Thị Mỹ	Hoa	17/02/1998	Bình Định	ITA.64B	8.3	8.8	
54	23202211546	88A09	Nguyễn Thị Xuân	Hoa	05/12/1999	Quảng Nam	ITA.88A	9.7	8.5	
55	2220718861	85A13	Đoàn Thị Thu	Hòa	01/02/1998	Gia Lai	ITA.85A	6.0	6.0	
56	2320216071	63B08	Ngô Thị	Hòa	28/04/1999	Quảng Nam	ITA.63B	7.4	6.5	
57	2121527217	75A07	Nguyễn Phùng	Hòa	11/05/1997	Đà Nẵng	ITA.75A	7.7	6.8	
58	2220316201	63B09	Nguyễn Thị Kim	Hòa	13/06/1998	Quảng Nam	ITA.63B	7.3	6.5	
59	2320529000	63B10	Trương Việt	Hòa	10/10/1999	Gia Lai	ITA.63B	9.7	8.5	
60	2220313893	88A10	Hà Thị Thu	Hồng	20/10/1998	Bình Định	ITA.88A	9.0	6.8	
61	2226521736	19N15	Võ Thị Thu	Hồng	05/11/1993	Bình Định	ITA.19N	8.7	5.0	
62	2227521346	19N16	Lương Thanh	Huấn	28/09/1990	Bình Định	ITA.19N	7.0	5.0	
63	2220522951	88A11	Nguyễn Thị Loan	Hương	20/05/1998	Quảng Ngãi	ITA.88A	9.0	5.5	
64	2320510860	89A11	Nguyễn Thu	Hương	07/08/1999	Hà Nội	ITA.89A	7.3	7.0	
65	2220313888	75A09	Trần Thị	Hương	30/09/1998	Kon Tum	ITA.75A	6.0	5.0	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
66	2221865943	77A11	Đỗ Tuấn	Huy	11/01/1998	Quảng Ngãi	ITA.77A	5.3	7.0	
67	2126521867	19N17	Châu Thị Thu	Huyền	17/10/1993	Huế	ITA.19N	6.7	5.0	
68	2220522952	85A14	Ngô Bích	Huyền	17/07/1998	Định Định	ITA.85A	7.3	6.5	
69	2220656537	61B14	Nguyễn Thị Lệ	Huyền	09/08/1998	Quảng Nam	ITA.61B	8.7	5.0	
70	2221615484	64B13	Phan Văn	Khánh	05/06/1998	Bình Định	ITA.64B	6.0	5.5	
71	2321259907	64B14	Trần Văn	Kiên	19/08/1999	Quảng Bình	ITA.64B	8.0	8.5	
72	2121517715	61B15	Đỗ Văn	Kiệt	20/12/1997	Bình Định	ITA.61B	7.0	6.8	
73	2120258307	85A16	Nguyễn Thị Diễm	Kiều	12/03/1997	Quảng Nam	ITA.85A	8.3	8.0	
74	2320273653	89A12	Phan Thúy	Kiều	28/09/1999	Quảng Nam	ITA.89A	9.7	7.5	
75	2320529019	89A13	Nguyễn Thị Mỹ	Lai	01/07/1999	Gia Lai	ITA.89A	9.3	6.8	
76	2226521357	81A18	Hồ Diệu Hoa	Lê	26/02/1989	Đà Nẵng	ITA.81A	9.6	5.5	
77	2320253518	64B15	Nguyễn Thị Tuyết	Lệ	09/12/1999	Quảng Nam	ITA.64B	8.7	5.0	
78	2320322453	85A17	Huỳnh Thị Thảo	Linh	10/03/1999	Quảng Nam	ITA.85A	7.0	8.5	
79	2220313917	64B16	Lê Hoàng	Linh	20/02/1998	Quảng Trị	ITA.64B	7.3	5.0	
80	23203211097	89A14	Lê Thị Kim	Linh	24/10/1999	Phú Yên	ITA.89A	8.7	7.8	
81	2320513822	64B17	Nguyễn Lương Thùy	Linh	19/07/1999	Đà Nẵng	ITA.64B	7.3	7.0	
82	2221529626	85A19	Nguyễn Tường	Linh	10/01/1996	Quảng Trị	ITA.85A	9.3	9.5	
83	2220716796	80A09	Thái Thị Ánh	Linh	06/09/1998	DakLak	ITA.80A	8.4	5.1	
84	2221865975	85A21	Cao Văn	Luật	22/08/1998	Quảng Nam	ITA.85A	5.7	5.0	
85	23203111994	85A22	Dương Thị Bích	Luyện	05/11/1994	Quảng Nam	ITA.85A	9.3	6.8	
86	2226521369	19N19	Nguyễn Quỳnh	Ly	05/04/1992	TT Huế	ITA.19N	7.3	5.0	
87	2320523857	89A15	Nguyễn Thị Ly	Ly	04/07/1999	Quảng Nam	ITA.89A	10.0	6.8	
88	2220718110	83A15	Phan Thị Mỹ	Ly	03/07/1998	Quảng Nam	ITA.83A	7.0	5.8	
89	2326521178	85A23	Trần Thị Mỹ	Ly	31/10/1995	Quảng Nam	ITA.85A	7.7	7.0	
90	23207210098	64B18	Nguyễn Thị	Lý	10/11/1999	Quảng Trị	ITA.64B	8.0	8.5	
91	23207110093	88A12	Nguyễn Thị	Mai	29/08/1998	Bạc Liêu	ITA.88A	9.0	6.0	
92	2220523088	64B19	Nguyễn Thị Tuyết	Mai	18/06/1998	DakLak	ITA.64B	9.3	6.8	
93	2220217573	88A13	Võ Thị Ngọc	Mai	09/06/1998	Quảng Trị	ITA.88A	7.0	6.3	
94	2221528629	89A16	Nguyễn Công Anh	Minh	18/12/1998	Đà Nẵng	ITA.89A	9.7	8.8	
95	23212610233	89A17	Võ Huỳnh Nhật	Minh	23/11/1999	Quảng Bình	ITA.89A	6.3	7.3	
96	2226521375	19N22	Nguyễn Thị	Mùng	15/12/1991	Nghệ An	ITA.19N	6.3	5.0	
97	2126521887	19N23	Nguyễn Thị	My	11/02/1987	Quảng Bình	ITA.19N	5.0	5.5	Có chữ
98	2221869396	85A24	Trần Nguyễn Phương	Nam	01/10/1997	DakLak	ITA.85A	7.7	8.0	
99	23203211259	89A18	Nguyễn Thuý	Nga	11/01/1999	Quảng Ngãi	ITA.89A	8.3	5.8	
100	2320520284	89A19	Võ Thị Tuyết	Nga	28/04/1999	Quảng Ngãi	ITA.89A	10.0	6.3	

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
101	2220316243	78A18	Bùi Thị Thanh	Ngân	25/06/1998	Phú Yên	ITA.78A	6.3	5.4	
102	23203211317	89A20	Lê Hoài	Ngân	28/10/1999	Gia Lai	ITA.89A	9.3	6.8	
103	2220523283	63B16	Lê Hồng Bảo	Ngân	01/07/1998	Quảng Ngãi	ITA.63B	8.4	6.8	
104	2220522969	56B22	Nguyễn Thị	Ngân	15/03/1998	Bình Định	ITA.56B	5.7	5.5	
105	2220523241	83A17	Phan Thị Minh	Ngân	26/12/1998	Đà Nẵng	ITA.83A	8.0	5.0	
106	2221716880	85A25	Võ Xuân	Nghĩa	12/04/1998	Phú Yên	ITA.85A	8.7	5.0	
107	2220523107	88A17	Lê Thị Kim	Ngọc	01/09/1998	Bình Định	ITA.88A	8.3	5.3	
108	2220724346	54B19	Phan Bảo	Ngọc	16/11/1998	Quảng Nam	ITA.54B	7.3	5.0	
109	2221716892	85A26	Dương Tấn Vĩnh	Nguyên	31/12/1998	Quảng Nam	ITA.85A	6.7	7.0	
110	2320223051	88A18	Huỳnh Thị Thảo	Nguyên	06/10/1999	Quảng Nam	ITA.88A	10.0	7.0	
111	23203510301	84A20	Lý Thảo	Nguyên	26/02/1999	Quảng Ngãi	ITA.84A	8.3	5.0	
112	2220714188	64B20	Đỗ Thị Kim	Nguyệt	16/09/1998	Quảng Nam	ITA.64B	9.3	7.0	
113	23202611831	61B23	Nguyễn Thị Như	Nguyệt	14/08/1999	TT Huế	ITA.61B	8.3	5.0	
114	2220522932	58B24	Phạm Thị Thanh	Nhàn	20/11/1998	TT Huế	ITA.58B	6.7	7.0	
115	2220523212	89A23	Nguyễn Hoàng Hạnh	Nhân	20/04/1997	Đà Nẵng	ITA.89A	10.0	9.5	
116	2221523144	89A24	Nguyễn Hữu	Nhất	27/06/1997	Quảng Bình	ITA.89A	9.7	6.5	
117	2321219772	88A20	Nguyễn Văn	Nhật	26/01/1999	Quảng Trị	ITA.88A	9.3	5.5	
118	2221532304	89A25	Phan Minh	Nhật	17/12/1998	Đà Nẵng	ITA.89A	9.3	8.0	
119	2320265396	88A21	Đỗ Hoàng	Nhi	30/12/1999	DakLak	ITA.88A	8.7	5.5	
120	23202511102	63B18	Nguyễn Ngọc	Nhi	15/10/1999	Gia Lai	ITA.63B	9.7	7.5	
121	2320519451	63B20	Trần Huỳnh	Như	04/10/1999	Bình Định	ITA.63B	7.4	5.0	
122	2120529184	47B28	Trần Thị Tổ	Như	14/01/1997	Quảng Trị	ITA.47B	5.7	5.3	
123	2226521396	19N25	Đặng Thị Thùy	Nhung	15/12/1990	Quảng Bình	ITA.19N	8.3	5.0	
124	2320523868	63B21	Phạm Hồng	Nhung	26/10/1999	Đà Nẵng	ITA.63B	8.7	9.5	
125	2220217615	79A22	Phan Thị Hồng	Nhung	14/05/1998	Quảng Nam	ITA.79A	8.0	6.0	
126	2221868186	85A27	Trần Quốc	Nhựt	10/10/1997	Quảng Nam	ITA.85A	7.0	5.5	
127	2220522891	89A27	Đỗ Thị	Ninh	29/04/1998	Bắc Giang	ITA.89A	9.3	7.0	
128	23202111240	63B22	Nguyễn Thị Nhi	Nữ	25/03/1999	Quảng Ngãi	ITA.63B	8.7	5.0	
129	2220523288	64B22	Mai Tú	Oanh	16/06/1998	Hà Tĩnh	ITA.64B	8.7	6.0	
130	2220716930	88A23	Phạm Thị Kiều	Oanh	12/12/1997	Quảng Nam	ITA.88A	8.0	5.5	
131	2220227804	88A24	Phan Nguyễn Hoàng	Oanh	31/10/1998	Quảng Nam	ITA.88A	8.0	5.5	
132	2221869650	85A28	Bạch Hưng Nguyễn	Phú	29/10/1995	DakLak	ITA.85A	8.0	7.8	
133	2321618547	89A28	Hồ Văn	Phúc	19/07/1999	DakLak	ITA.89A	9.3	5.0	
134	2226521400	82A20	Lê Thị	Phước	19/09/1995	TT Huế	ITA.82A	7.7	5.8	
135	2220523252	88A25	Đỗ Thị	Phương	27/07/1998	Thanh Hóa	ITA.88A	8.3	6.5	

STT	MSSV	MSHV	HỌ TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
136	2320519511	63B25	Ngô Thị Uyên Phương	09/05/1999	Quảng Nam	ITA.63B	9.7	5.5	
137	2320519456	64B23	Nguyễn Thị Hồng Phương	15/08/1999	TT Huế	ITA.64B	6.0	8.5	
138	2320713106	83A20	Nguyễn Thị Hồng Phương	03/11/1999	Quảng Nam	ITA.83A	7.7	5.3	
139	23202110661	89A29	Nguyễn Thị Thúy Phương	09/01/1999	Quảng Ngãi	ITA.89A	8.3	6.3	
140	2226521404	81A26	Trần Thị Hà Phương	07/03/1991	Quảng Nam	ITA.81A	5.8	6.9	
141	2220727368	88A26	Trần Thị Minh Phương	10/12/1998	T.T.Huế	ITA.88A	7.0	5.5	
142	2220632635	63B26	Huỳnh Liên Phương	12/05/1998	Bình Định	ITA.63B	8.7	7.8	
143	2226521408	81A27	Phan Thị Hồng Phương	03/02/1990	Quảng Nam	ITA.81A	8.7	7.5	
144	2321216149	89A30	Ngô Trung Quý	06/09/1999	Quảng Ngãi	ITA.89A	10.0	6.0	
145	2220523263	84A26	Võ Thị Ngọc Quý	02/11/1998	Gia Lai	ITA.84A	10.0	7.0	
146	2320529172	89A31	Phan Tố Quyên	02/08/1999	Bình Định	ITA.89A	9.7	6.0	
147	2220523234	58B27	Võ Thị Thu Quyên	05/08/1998	Bình Định	ITA.58B	7.7	5.0	
148	2227521410	81A28	Nguyễn Hồng Quyền	19/12/1993	Phú Yên	ITA.81A	7.8	5.5	
149	2220244560	59B23	Nguyễn Thị Hải Quỳnh	30/03/1998	Hà Tĩnh	ITA.59B	5.7	5.5	
150	2220664948	51B33	Nguyễn Thị Thu Quỳnh	22/01/1998	Quảng Trị	ITA.51B	9.0	7.0	
151	2321250885	63B27	Nguyễn Ngọc Trường Sơn	11/09/1999	Quảng Bình	ITA.63B	7.4	6.0	
152	23212110102	64B26	Trần Châu Sơn	04/05/1998	Quảng Bình	ITA.64B	8.7	6.0	
153	2320529358	89A32	Nguyễn Thị Sương	09/09/1999	Quảng Nam	ITA.89A	9.0	6.5	
154	2221658646	83A22	Nguyễn Thành Tâm	01/09/1998	Quảng Ngãi	ITA.83A	7.3	6.8	
155	2220523270	84A31	Võ Thị Thanh Tâm	09/04/1998	Quảng Bình	ITA.84A	9.0	7.5	
156	2220522829	89A33	Đỗ Thị Kim Tha	06/10/1998	Quảng Ngãi	ITA.89A	10.0	8.3	
157	2221639341	63B28	Đinh Tấn Thái	05/07/1996	Quảng Ngãi	ITA.63B	7.4	6.0	
158	2220523140	88A27	Huỳnh Thị Thắm	01/01/1998	Bình Định	ITA.88A	8.3	6.5	
159	2226521420	81A31	Lê Thị Mộng Thanh	25/08/1979	Đà Nẵng	ITA.81A	7.0	8.0	
160	2321716595	64B28	Lương Quốc Thanh	09/02/1999	Thái Bình	ITA.64B	7.0	5.3	
161	2220522866	60B33	Nguyễn Huỳnh Thanh Thảo	05/03/1998	Đà Nẵng	ITA.60B	9.0	5.5	
162	2220522910	88A28	Nguyễn Lê Phương Thảo	13/04/1997	Quảng Ngãi	ITA.88A	6.0	5.3	
163	2320710738	64B29	Nguyễn Phạm Thạch Thảo	04/05/1999	Quảng Nam	ITA.64B	8.3	6.5	
164	2220523193	89A36	Nguyễn Phương Thảo	08/04/1996	Gia Lai	ITA.89A	9.3	5.8	
165	2220522897	89A37	Trần Thị Phương Thảo	24/04/1998	Quảng Nam	ITA.89A	8.7	6.0	
166	2226521426	19N31	Trần Thị Thanh Thảo	10/11/1993	TT Huế	ITA.19N	8.7	5.0	
167	2320717204	89A38	Trần Thị Thu Thảo	27/06/1999	Quảng Nam	ITA.89A	9.3	5.3	
168	2220522908	89A39	Trần Thị Thu Thảo	29/05/1998	Đắk Lắk	ITA.89A	10.0	6.0	
169	2120528877	52B31	Trịnh Thị Ngọc Thảo	20/11/1997	Gia Lai	ITA.52B	7.3	5.5	
170	2321219600	85A31	Trần Quốc Thống	03/03/1999	Quảng Nam	ITA.85A	9.3	5.0	

STT	MSSV	MSHV	HỌ TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
171	2226521430	81A33	Phạm Thị Thu	29/01/1994	Quảng Bình	ITA.81A	8.7	6.6	
172	2220523249	85A32	Đặng Nguyễn Anh Thư	22/02/1998	Quảng Nam	ITA.85A	9.7	8.0	
173	2320212162	88A29	Huỳnh Anh Thư	18/05/1999	Quảng Nam	ITA.88A	9.3	5.0	
174	2220719179	85A33	Lê Thị Kim Thư	26/04/1998	Bình Định	ITA.85A	9.7	6.5	
175	2220717030	79A32	Trần Thị Anh Thư	08/05/1998	Quảng Nam	ITA.79A	9.4	5.3	
176	2320319831	64B31	Võ Lê Hoài Thư	30/01/1999	Quảng Nam	ITA.64B	9.3	6.8	
177	2226521434	83A26	Mai Thị Thuận	20/06/1991	Quảng Trị	ITA.83A	6.7	6.0	
178	2220217669	85A34	Nguyễn Thị Thanh Thúy	20/11/1998	Quảng Nam	ITA.85A	8.7	7.0	
179	2320713598	64B32	Phạm Thị Thúy	19/04/1999	Quảng Nam	ITA.64B	7.7	6.0	
180	2220522898	89A40	Trần Thị Ngọc Thúy	22/09/1998	Quảng Nam	ITA.89A	9.3	9.3	
181	2326521110	19N32	Bùi Thị Thủy	05/06/1995	Quảng Ngãi	ITA.19N	8.0	6.0	
182	2226521441	19N33	Đặng Thị Bích Thủy	16/12/1984	Tây Ninh	ITA.19N	9.0	5.0	
183	2320723749	61B33	Dương Thị Thanh Thủy	31/10/1999	Đà Nẵng	ITA.61B	8.3	5.5	
184	2120528944	63A32	Lê Thị Thanh Thủy	24/03/1997	Quảng Nam	ITA.63A	8.3	5.8	
185	2320257521	85A35	Hà Quỳnh Tiên	17/03/1999	Đà Nẵng	ITA.85A	6.7	9.5	
186	23202211335	88A31	Nguyễn Thị Thủy Tiên	07/03/1999	Gia Lai	ITA.88A	9.0	5.3	
187	2220868283	57B32	Phan Thị Thủy Tiên	15/07/1998	Quảng Trị	ITA.57B	8.0	6.8	
188	23216610957	64B33	Nguyễn Đình Tiến	14/03/1999	Quảng Trị	ITA.64B	6.3	7.5	
189	2221274511	88A33	Phạm Phước Toàn	16/02/1996	Đà Nẵng	ITA.88A	6.7	5.5	
190	2320715234	88A34	Trần Thị Thu Trà	20/01/1999	Quảng Nam	ITA.88A	7.7	6.8	
191	2220714061	63B29	Hồ Hoàng Thị Uyên Trâm	22/11/1998	Đà Nẵng	ITA.63B	7.4	5.6	
192	2220313882	88A35	Nguyễn Hoàng Phương Trâm	22/09/1998	Gia Lai	ITA.88A	7.7	5.0	
193	2320250808	63B30	Nguyễn Thị Thanh Trâm	02/02/1999	Quảng Nam	ITA.63B	8.0	9.5	
194	2226521452	19N39	Dương Thị Thu Trang	21/06/1967	Hà Nam	ITA.19N	8.7	5.0	
195	2220717086	79A34	Nguyễn Thị Trang	02/04/1998	DakLak	ITA.79A	7.4	5.4	
196	2320519520	64B36	Nguyễn Thị Thùy Trang	12/02/1999	Gia Lai	ITA.64B	7.7	6.0	
197	2320716732	53B35	Nguyễn Thị Thùy Trang	04/02/1999	Quảng Nam	ITA.53B	8.3	5.8	
198	2220529284	58B34	Trần Thị Thu Trang	22/12/1997	Nghệ An	ITA.58B	7.0	6.5	
199	2226521487	19N41	Trần Thị Thùy Trang	19/11/1984	Quảng Ngãi	ITA.19N	9.0	7.0	
200	2220523045	56B32	Trương Thị Trang	04/06/1998	Quảng Ngãi	ITA.56B	7.7	6.0	
201	2220522782	63B31	Trần Diệu Trí	10/10/1998	Đà Nẵng	ITA.63B	7.7	7.0	
202	2321213253	85A37	Trần Văn Trí	15/05/1998	Quảng Nam	ITA.85A	8.3	6.0	
203	2320273337	89A41	Trịnh Thị Ngọc Trinh	26/09/1999	Quảng Nam	ITA.89A	9.3	7.0	
204	2221618956	63B32	Lê Quang Trung	16/03/1998	Quảng Trị	ITA.63B	6.7	5.8	
205	2321212167	88A37	Lê Vĩnh Trung	08/04/1999	Quảng Nam	ITA.88A	9.3	6.3	

STT	MSSV	MSHV	HỌ TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
206	2321716687	88A38	Bùi Đình Trường	27/12/1999	Đà Nẵng	ITA.88A	8.3	6.0	
207	2220714151	89A42	Đỗ Thị Kim Truyền	10/12/1998	Định Định	ITA.89A	7.0	5.8	
208	2321512586	63B33	Nguyễn Hữu Tú	29/10/1999	Thanh Hóa	ITA.63B	6.4	5.0	
209	2227521460	83A35	Phạm Văn Tú	20/10/1980	Định Định	ITA.83A	6.7	5.5	
210	2321512587	63B34	Nguyễn Hữu Tuấn	29/10/1999	Thanh Hóa	ITA.63B	6.7	5.5	
211	2021628085	63B35	Nguyễn Thanh Tùng	19/04/1996	Sơn La	ITA.63B	7.4	8.5	
212	2220863835	64B38	Huỳnh Thị Tuyền	30/12/1997	Quảng Nam	ITA.64B	10.0	8.3	
213	2220522818	89A44	Đỗ Thị Kim Tuyền	13/07/1997	Đà Nẵng	ITA.89A	9.3	9.0	
214	2226521726	19N43	Lê Thị Ánh Tuyết	05/10/1994	Quảng Bình	ITA.19N	8.0	5.5	
215	2220523008	89A45	Đặng Thị Ty	14/03/1998	Quảng Nam	ITA.89A	10.0	7.0	
216	2220324006	88A40	Hồ Thị Thu Uyên	25/04/1998	DakLak	ITA.88A	8.0	5.5	
217	2226521466	82A36	Lê Thị Thu Uyên	01/10/1992	Gia Lai	ITA.82A	5.3	6.4	
218	2320377707	63B36	Nguyễn Trần Thục Uyên	16/01/1999	Quảng Nam	ITA.63B	8.0	8.0	
219	2220523044	63B37	Phạm Thị Thu Uyên	10/02/1998	Đà Nẵng	ITA.63B	9.0	6.0	
220	2226521727	19N44	Trịnh Thị Hoàng Uyên	26/08/1993	Gia Lai	ITA.19N	5.0	5.0	
221	2226521471	82A38	Nguyễn Thị Thúy Vi	28/06/1995	Quảng Nam	ITA.82A	5.3	5.8	
222	2320525042	89A46	Võ Thị Ánh Vi	24/09/1999	Quảng Nam	ITA.89A	9.7	5.8	
223	2221522946	85A40	Nguyễn Hồng Vi	15/03/1998	Quảng Ngãi	ITA.85A	7.7	5.3	
224	2121524677	57B37	Nguyễn Lương Vinh	07/08/1997	Đà Nẵng	ITA.57B	6.7	6.0	
225	2227521472	80A36	Ngô Ngọc Vũ	20/03/1990	Quảng Nam	ITA.80A	8.2	7.0	
226	2220717175	65A40	Lê Thảo Vy	30/10/1998	Đà Nẵng	ITA.65A	8.7	5.0	
227	2320255390	87A39	Lê Trần Tường Vy	05/11/1999	Gia Lai	ITA.87A	9.0	6.0	
228	2220523145	89A47	Phạm Thị Ái Vy	08/03/1998	Quảng Ngãi	ITA.89A	9.7	8.3	
229	23205212001	89A48	Nguyễn Thị Thanh Xuân	09/06/1998	DakLak	ITA.89A	8.0	7.0	
230	2320310557	85A41	Mai Thị Như Ý	13/11/1999	Quảng Nam	ITA.85A	7.7	7.5	
231	2320514227	63B40	Nguyễn Thị Hải Yến	06/07/1999	Hà Tĩnh	ITA.63B	7.0	5.5	

Tổng số HV Đạt: 231

GIÁO VỤ TT



Nguyễn Lê Quốc Châu

GIÁM ĐỐC TT



Trương Minh Trí

XÁC NHẬN CỦA P. KH-TC



Mai Hoàng Hải

KT. HIỆU TRƯỞNG

PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Võ Thanh Hải

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DUY TÂN

DANH SÁCH HỌC VIÊN CẤP CHỨNG CHỈ
ỨNG DỤNG CNTT NÂNG CAO - ĐỢT THÁNG 5/2020
BỔ SUNG VỚI ĐỢT THÁNG 6/2020
SỐ LƯỢNG: 02 Chứng chỉ

Danh sách này kèm theo Quyết định số: 2667/QĐ-ĐHDT ngày 25 tháng 7 năm 2020

STT	MSSV	MSHV	HỌ	TÊN	NGÀY SINH	NƠI SINH	LỚP TT	ĐIỂM TRẮC NGHIỆM	ĐIỂM THỰC HÀNH	GHI CHÚ
1	2221865998	61B21	Dương Văn	Nam	05/05/1998	Quảng Trị	ITA.61B	7.7	6.5	
2	2220523066	83A30	Trần Thị Thủy	Tiên	02/06/1998	Bình Định	ITA.83A	8.2	6.3	

Tổng số HV Đạt: 2

GIÁO VỤ TT

Nguyễn Lê Quế Châu

GIÁM ĐỐC TT

Trương Minh Trí

XÁC NHẬN CỦA P. KH-TC

Mai Hoàng Hải



TS. Võ Thanh Hải